

BỘ TÀI CHÍNH

Số: /2015/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán,

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán như sau:

1. Bổ sung khoản 7, 8, 9 Điều 2 như sau:

“7. Nợ thứ cấp là nợ có thể chuyển đổi thành vốn cổ phần khi có sự đồng ý của trái chủ hoặc chủ nợ.

8. *Cho vay* là thỏa thuận trong đó một bên giao tiền, tài sản (bên cho vay) cho đối tác (bên vay) trong một thời hạn nhất định. Khi kết thúc thời hạn, bên vay phải hoàn trả đầy đủ tiền, tài sản cho bên cho vay và có thể kèm theo một khoản chi phí phải trả dưới hình thức lãi suất, phí.

9. Người quản lý công ty bao gồm Chủ tịch hội đồng thành viên, thành viên hội đồng thành viên, Chủ tịch hội đồng quản trị, thành viên hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc.”

2. Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 14. Đình chỉ hoạt động của công ty chứng khoán

1. Công ty chứng khoán bị đình chỉ hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động có thông tin cố ý làm sai sự thật;

b) Sau khi hết thời hạn cảnh báo quy định tại Điều 74 của Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán vẫn không khắc phục được tình trạng cảnh báo (không thực hiện kiểm toán hoặc không cung cấp Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán và các tài liệu chứng minh đã khắc phục được tình trạng cảnh báo) và có lỗ gộp đạt mức năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ hoặc có vốn chủ sở hữu (tại thời điểm báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc kiểm toán soát xét gần nhất) thấp hơn vốn pháp định theo các nghiệp vụ kinh doanh được cấp phép;

c) Hoạt động sai mục đích hoặc không đúng với nội dung quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động;

d) Không duy trì các điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 3 Thông tư này;

e) Các trường hợp bị đình chỉ theo quy định pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước căn cứ vào hình thức và mức độ vi phạm của công ty chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều này để ra quyết định đình chỉ một, một số hoặc toàn bộ các hoạt động môi giới chứng khoán, tự

doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán, trong đó nêu rõ thời hạn và phạm vi đình chỉ.

3. Trong thời gian bị đình chỉ, công ty chứng khoán không được mở mới tài khoản giao dịch chứng khoán; không được ký mới, gia hạn các hợp đồng có liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh bị đình chỉ hoạt động; phải thực hiện tất toán, chuyển tài khoản theo yêu cầu của khách hàng (nếu có); có phương án khắc phục và báo cáo tình hình thực hiện phương án theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trường hợp bị đình chỉ hoạt động tự doanh, công ty chứng khoán chỉ được bán ra hoặc buộc phải mua vào để sửa lỗi giao dịch theo quy định của pháp luật liên quan.”

3. Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 15. Thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động

1. Công ty chứng khoán bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Các trường hợp theo quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 70 Luật Chứng khoán;

b) Không khắc phục được các vi phạm quy định tại các điểm a, c, d khoản 1 Điều 14 Thông tư này trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày bị đình chỉ hoạt động;

c) Không khắc phục được tình trạng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Thông tư này trong thời hạn sáu (06) tháng, kể từ ngày bị đình chỉ hoạt động;

d) Hết thời hạn hoạt động theo Điều lệ hoặc tự nguyện giải thể;

e) Công ty chứng khoán phá sản.

2. Thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động đối với các trường hợp nêu tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày bị buộc thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấm dứt mọi hoạt động kinh doanh được cấp phép của công ty chứng khoán để thực hiện thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;

b) Trong vòng hai mươi tư (24) giờ, kể từ ngày nhận được quyết định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty chứng khoán có trách nhiệm công bố thông tin trên trang thông tin điện tử (website) và các địa điểm kinh doanh của công ty chứng khoán, công bố thông tin với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc chấm dứt mọi hoạt động kinh doanh được cấp phép để thực hiện thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động. Công ty chứng khoán có trách nhiệm chấm dứt hoàn toàn việc thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh được cấp phép, ngừng ký mới tất cả các hợp đồng có liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán;

c) Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phương án xử lý tài khoản tự doanh và các tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng mở tại công ty chứng khoán (nếu có). Phương án bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- Thời điểm và phương thức công bố thông tin, thông báo cho từng khách hàng về việc chấm dứt mọi hoạt động kinh doanh chứng khoán được cấp phép;
- Thời gian dự kiến tất toán tài khoản giao dịch (đóng hoặc chuyển tài khoản) theo yêu cầu của khách hàng, thời gian tất toán tối thiểu là 30 ngày;
- Thời điểm ngừng mở tài khoản mới;
- Thời điểm dự kiến ngừng giao dịch trên hai Sở giao dịch;
- Thời điểm ngừng giao dịch rút/nộp tiền của khách hàng;
- Thời gian dự kiến chốt số dư tài khoản tồn của khách hàng chưa đến tất toán;
- Phương án xử lý đối với tài khoản tồn, tài khoản có tranh chấp.

d) Trong thời hạn không quá bốn mươi lăm (45) ngày, sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có ý kiến về phương án xử lý tài khoản khách hàng theo quy định tại điểm c khoản này, công ty chứng khoán phải thực hiện phương án theo trình tự như sau:

- Công bố thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng và tại các địa điểm kinh doanh của công ty theo quy định và thông báo đến từng khách hàng theo phương án;

- Thực hiện tất toán tài khoản, hoàn trả (chuyển khoản) đầy đủ tiền và chứng khoán theo yêu cầu khách hàng.;

- Trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn tất toán tài khoản theo yêu cầu của khách hàng, công ty chứng khoán báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về tình hình tất toán tài khoản, tài khoản tồn (tài khoản chưa thực hiện tất toán) kèm theo số dư tiền và chứng khoán của từng tài khoản tồn;

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền chỉ định công ty chứng khoán thay thế để tiếp nhận bàn giao các tài khoản giao dịch chứng khoán còn tồn của khách hàng công ty chứng khoán bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động. Trong trường hợp này, quan hệ ủy quyền mặc nhiên được xác lập giữa hai công ty. Trường hợp người đại diện theo pháp luật của công ty chứng khoán bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự, hội đồng quản trị, hội đồng thành viên công ty chứng khoán có trách nhiệm chỉ định thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Giám đốc thực hiện các thủ tục để chuyển giao đầy đủ tài sản cho khách hàng.

- e) Trong vòng năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất việc chuyển giao toàn bộ các tài khoản của khách hàng, công ty chứng khoán báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả xử lý tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng còn tồn. Quy định này không áp dụng đối với công ty chứng khoán hoàn tất thủ tục tất toán cho khách hàng trong thời hạn tất toán tài khoản theo yêu cầu của khách hàng.

- f) Trong vòng năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được báo cáo theo quy định tại điểm d và e khoản này, công ty chứng khoán thực hiện thủ tục giải thể theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc thủ tục phá sản theo quy định pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Văn bản này cũng được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

g) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất việc giải thể, người đại diện theo pháp luật của công ty chứng khoán hoặc người được công ty chứng khoán chỉ định theo quy định tại điểm d khoản này phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các hồ sơ sau:

- Báo cáo kết quả về việc thực hiện giải thể, việc xử lý các khoản nợ, phải trả khác kèm theo bản gốc Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;

- Văn bản về việc thu hồi con dấu của cơ quan công an, văn bản về việc hoàn tất nghĩa vụ thuế của cơ quan thuế, văn bản xác nhận việc xử lý hết các nghĩa vụ nợ, nghĩa vụ phải trả khác;

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận tại thời điểm hoàn tất việc giải thể.

3. Thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động đối với trường hợp nêu tại điểm d khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Trong vòng 24 giờ, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu ra quyết định giải thể công ty chứng khoán, công ty chứng khoán có trách nhiệm công bố thông tin trên trang thông tin điện tử (website) và các địa điểm kinh doanh của công ty chứng khoán, công bố thông tin với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán về việc giải thể công ty;

b) Công ty chứng khoán có nghiệp vụ môi giới xây dựng phương án xử lý các tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

c) Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có ý kiến bằng văn bản về phương án xử lý tài khoản khách hàng;

d) Sau khi nhận được văn bản của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty chứng khoán thực hiện phương án xử lý tài khoản khách hàng theo trình tự quy định tại điểm e khoản 2 Điều này;

e) Sau khi hoàn tất việc tất toán và chuyển giao các tài khoản tồn theo hợp đồng thỏa thuận với công ty chứng khoán khác, công ty chứng khoán nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận giải thể. Hồ sơ đề nghị chấp thuận giải thể được lập thành

một (01) bản gốc nộp trực tiếp tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện, hồ sơ bao gồm:

- Giấy đề nghị chấp thuận giải thể công ty (theo mẫu quy định tại Phụ lục số VIII ban hành kèm theo Thông tư 210/2012/TT-BTC); Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu về việc giải thể công ty chứng khoán;

- Báo cáo của Công ty việc tất toán tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng và phương án tất toán, xử lý các hợp đồng khác của Công ty.

f) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra Quyết định chấp thuận cho công ty chứng khoán thực hiện thủ tục giải thể. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

g) Trong vòng hai mươi tư (24) giờ, kể từ ngày nhận được quyết định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty chứng khoán có trách nhiệm công bố thông tin trên trang thông tin điện tử (website) của công ty chứng khoán, công bố thông tin với các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán;

h) Trình tự thủ tục giải thể công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

i) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất việc giải thể, công ty chứng khoán thực hiện các thủ tục theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều này.

j) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động và thực hiện công bố thông tin theo quy định.

k) Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động, các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu Công ty, người đại diện theo pháp luật của công ty chứng khoán liên đới chịu trách nhiệm pháp lý về các nghĩa vụ nợ, nghĩa vụ phải trả, nghĩa vụ đối với tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng (nếu có mà chưa thanh toán).

4. Thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động đối với các trường hợp nêu tại điểm e khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Công ty chứng khoán phải thực hiện các thủ tục phá sản theo pháp luật phá sản;

b) Trong thời hạn hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được quyết định tuyên bố công ty chứng khoán phá sản, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra Quyết định thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và công bố thông tin theo quy định.

5. Tài sản của khách hàng đang lưu ký, lưu giữ tại công ty chứng khoán, kể cả các tài sản của khách hàng nhưng đứng tên công ty chứng khoán, không phải là tài sản của công ty chứng khoán. Các tài sản này không được phân chia cho chủ nợ, cổ đông, thành viên góp vốn trong quá trình giải thể, phá sản công ty mà phải hoàn trả đầy đủ cho khách hàng. Đối với phần tài sản của khách hàng bị thất thoát (nếu có), khách hàng có quyền như một chủ nợ không có tài sản đảm bảo. Trong trường hợp này, việc phân chia tài sản của công ty để đền bù cho khách hàng được thực hiện theo cùng một tỷ lệ như các chủ nợ không có tài sản đảm bảo khác.”

4. Bổ sung Điều 26a vào sau Điều 26 như sau:

“Điều 26a. Đầu tư ra nước ngoài của công ty chứng khoán

1. Công ty chứng khoán được lập chi nhánh, lập văn phòng đại diện, đầu tư ra nước ngoài phải được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trên cơ sở đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có dự án lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đầu tư ra nước ngoài đã được Đại hội đồng cổ đông (Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu) chấp thuận bằng văn bản;

b) Đáp ứng quy định về an toàn tài chính sau khi trừ đi vốn cấp cho chi nhánh, chi phí thành lập văn phòng đại diện, vốn đầu tư ra nước ngoài;

c) Đảm bảo duy trì vốn chủ sở hữu, sau khi trừ đi vốn cấp cho chi nhánh, chi phí thành lập văn phòng đại diện, vốn đầu tư ra nước ngoài, lớn hơn vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh đang được cấp phép.

d) Phạm vi hoạt động, lĩnh vực đầu tư phải trong phạm vi kinh doanh theo giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán thành lập tại Việt Nam.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đầu tư ra nước ngoài của công ty chứng khoán bao gồm:

a) Giấy đề nghị chấp thuận lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đầu tư ra nước ngoài của công ty chứng khoán theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản họp và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu) về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đầu tư ra nước ngoài phù hợp với quy định của điều lệ công ty chứng khoán;

c) Phương án hoạt động, đầu tư ra nước ngoài, bao gồm mức vốn dự kiến đầu tư, nguồn vốn đầu tư, đối tác giao dịch (nếu có), lĩnh vực đầu tư, nội dung và phạm vi hoạt động, kế hoạch hoạt động kinh doanh và các thông tin khác có liên quan trong ba năm đầu.

3. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định chấp thuận đề nghị của công ty chứng khoán. Trường hợp từ chối chấp thuận, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do không chấp thuận.

4. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cho phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc phê duyệt dự án đầu tư ở nước ngoài, hoặc chấp thuận cho phép chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hồ sơ báo cáo bao gồm:

a) Thông tin về địa điểm đặt trụ sở, nhân sự của chi nhánh, văn phòng đại diện, giá trị vốn đầu tư kèm theo các văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam trong lĩnh vực đầu tư và quản lý ngoại hối;

b) Tài liệu, hồ sơ nộp cho cơ quan quản lý nhà nước ở nước ngoài, kèm theo bản sao hợp lệ giấy phép, văn bản chấp thuận hoặc tài liệu tương đương do

ơ quan quản lý có thẩm quyền ở nước ngoài cấp.”

5. Điều 39 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 39. Tăng, giảm vốn điều lệ

1. Tăng vốn điều lệ

a) Công ty chứng khoán không được điều chỉnh tăng vốn điều lệ khi chưa chính thức tiến hành hoạt động kinh doanh chứng khoán;

b) Công ty chứng khoán là công ty trách nhiệm hữu hạn thực hiện tăng vốn điều lệ theo các hình thức quy định của Luật Doanh nghiệp. Trước khi thực hiện việc tăng vốn điều lệ công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, hồ sơ báo cáo gồm:

- Thông báo về việc tăng vốn điều lệ;
- Quyết định của Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu về việc tăng vốn và phương án huy động vốn đã được Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu công ty chứng khoán thông qua;
- Danh sách thành viên góp vốn mới, thành viên góp từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán kèm theo các tài liệu quy định tại điểm d khoản 2 Điều 30 Thông tư này.

c) Công ty chứng khoán là công ty cổ phần được tăng vốn điều lệ theo các hình thức sau:

- Phát hành cổ phiếu mới để tăng vốn điều lệ theo quy định của pháp luật có liên quan, kể cả trường hợp cơ cấu lại nợ theo hình thức chuyển nợ thành vốn góp theo thỏa thuận giữa Công ty và chủ nợ và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua; hoặc phát hành cổ phiếu để hoán đổi nhằm hợp nhất, sáp nhập công ty chứng khoán khác;

- Kết chuyển nguồn thặng dư vốn, lợi nhuận để lại từ các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán được cấp phép và các nguồn vốn hợp lệ khác tại vốn chủ sở hữu để bổ sung vốn điều lệ. Trường hợp sử dụng nguồn thặng dư vốn do chênh lệch giữa giá bán và giá vốn mua vào cổ phiếu quỹ, công ty chỉ được thực hiện sau khi đã bán hết cổ phiếu quỹ. Trường hợp sử dụng nguồn thặng dư vốn do chênh lệch giữa mệnh giá và giá bán trong các đợt phát hành, công ty chỉ được

thực hiện sau một năm kể từ thời điểm kết thúc đợt phát hành. Trường hợp phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận để lại và các nguồn vốn hợp lệ khác thuộc vốn chủ sở hữu, công ty phải bảo đảm có đủ nguồn vốn thực hiện sau khi đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng đầu tư và dự phòng phải thu khó đòi được xác định theo quy định pháp luật có liên quan. Công ty không được sử dụng các khoản chênh lệch giá từ việc đánh giá lại tài sản để tăng vốn điều lệ;

- Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần sau khi đã đảm bảo đủ điều kiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần theo quy định của pháp luật liên quan và phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

d) Trước khi thực hiện tăng vốn theo các hình thức quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, công ty chứng khoán phải đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tài liệu đăng ký bao gồm:

- Trường hợp phát hành cổ phiếu mới để tăng vốn: hồ sơ phát hành thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan.

- Trường hợp chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần: Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành kèm theo Phương án chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt;

- Trường hợp kết chuyển lợi nhuận để lại, các nguồn vốn hợp lệ khác để tăng vốn: Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành; Báo cáo tài chính có kiểm toán gần nhất và tài liệu cần thiết khác chứng minh công ty có đủ nguồn vốn hợp pháp dùng để bổ sung vốn điều lệ.

2. Giảm vốn điều lệ

a) Công ty chứng khoán là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được giảm vốn điều lệ;

b) Công ty chứng khoán là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc là công ty cổ phần được mua lại cổ phần, phần vốn góp đã góp nhưng không quá mười phần trăm (10%) vốn điều lệ đã góp từ các cổ đông, thành viên và tiêu hủy để giảm vốn điều lệ theo phương án đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

c) Công ty chứng khoán là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần được mua lại cổ phần, phần vốn góp từ thành viên góp vốn, cổ đông phản đối việc hợp nhất, sáp nhập theo quy định của pháp luật doanh nghiệp;

d) Điều kiện để công ty chứng khoán mua lại cổ phần, phần vốn góp để giảm vốn điều lệ theo quy định tại điểm b khoản này bao gồm:

- Thời gian hoạt động tối thiểu ba (03) năm kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;

- Đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên thông qua việc giảm vốn điều lệ, thông qua phương án giảm vốn điều lệ;

- Có lợi nhuận lũy kế và có đủ nguồn vốn để mua lại cổ phiếu, phần vốn góp từ thặng dư vốn cổ phần hoặc quỹ đầu tư phát triển hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc nguồn vốn chủ sở hữu khác được sử dụng để mua lại theo quy định của pháp luật. Tổng chi phí mua lại cổ phần, phần vốn góp không vượt quá lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và sau khi đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng đầu tư, dự phòng phải thu khó đòi được xác định theo quy định của pháp luật liên quan;

- Phải được sự chấp thuận của các chủ nợ về việc giảm vốn nếu vào thời điểm giảm vốn công ty có nghĩa vụ nợ phải trả;

- Sau khi giảm vốn điều lệ, công ty chứng khoán phải đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đồng thời đảm bảo đủ vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán được cấp phép theo quy định hiện hành, tỷ lệ vốn khả dụng sau khi mua lại cổ phiếu, phần vốn góp đạt tối thiểu từ 180% trở lên;

- Các điều kiện khác theo quy định tại Điều 41 Thông tư này;

e) Trước khi thực hiện việc giảm vốn điều lệ công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, hồ sơ báo cáo gồm:

- Thông báo về việc giảm vốn điều lệ;

- Quyết định của Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông về việc giảm vốn điều lệ và phương án giảm vốn điều lệ đã được Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông công ty chứng khoán thông qua;

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận gần nhất với thời điểm quyết định giảm vốn điều lệ;

- Ý kiến của các chủ nợ về việc giảm vốn có xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận;

- Cam kết của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi giảm vốn điều lệ.

3. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được tài liệu hợp lệ về việc tăng, giảm vốn điều lệ theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trả lời công ty chứng khoán bằng văn bản về việc tăng, giảm vốn điều lệ.

4. Sau khi hoàn tất việc thực hiện tăng vốn điều lệ, mua lại cổ phiếu, phần vốn góp để giảm vốn, công ty chứng khoán thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.”

6. Điều 40 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 40. Chỉ tiêu an toàn tài chính

1. Công ty chứng khoán phải đảm bảo các chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính. Ngoài trừ các khoản phải thu từ giao dịch ký quỹ được thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán, công ty chứng khoán phải giảm trừ khỏi vốn khả dụng các khoản phải thu sau:

a) Có thời hạn thanh toán dưới chín mươi (90) ngày nhưng có thể được tự động gia hạn, tái tục và không phát sinh hoạt động thanh toán;

b) Các khoản phải thu không có kỳ hạn xác định;

c) Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại dưới chín mươi (90) ngày và có thời hạn của hợp đồng đã vượt quá 90 ngày tính tới thời điểm xác định giá trị vốn khả dụng.

2. Báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng tại ngày 30 tháng 6 hàng năm phải được soát xét và tại ngày 31 tháng 12 hàng năm phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

3. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về công ty chứng khoán bị kiểm soát, kiểm soát đặc biệt và các thông tin liên quan khác để bảo vệ nhà đầu tư trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ kể từ khi ra quyết định đặt công ty chứng khoán vào tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt.

4. Trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày có báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, công ty chứng khoán phải tăng vốn hoặc rút bớt nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán trong trường hợp vốn chủ sở hữu xuống thấp hơn vốn pháp định.

5. Trường hợp không thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này, công ty chứng khoán chịu các hạn chế hoạt động sau đây:

a) Không được chia lợi nhuận; không được lập chi nhánh mới, lập phòng giao dịch mới, lập văn phòng đại diện, đầu tư ra nước ngoài; không được bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán, đăng ký giao dịch cho vay mua chứng khoán;

b) Trường hợp công ty chứng khoán còn đang bị hoặc chưa khắc phục được các tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt và lỗ lũy kế còn chưa tới 50% vốn điều lệ của công ty, trong vòng 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn 6 tháng để tăng vốn hoặc rút nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán theo quy định tại khoản 4 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định đình chỉ một hoặc một số hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán, bảo đảm theo nguyên tắc, vốn chủ sở hữu phải đủ cho vốn pháp định tương ứng với các nghiệp vụ còn lại được phép duy trì. Trình tự, thủ tục đình chỉ một hoặc một số hoạt động công ty chứng khoán thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư này;

c) Trường hợp công ty chứng khoán đang bị hoặc chưa khắc phục được các tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt và có lỗ lũy kế đạt từ 50% vốn điều lệ trở lên, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định đình chỉ toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán và yêu cầu công ty thực hiện thủ tục

giải thể. Trình tự, thủ tục đình chỉ, giải thể công ty chứng khoán thực hiện theo quy định tại Điều 14, 15 Thông tư này.”

7. Điều 41 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 41. Cổ phiếu quỹ

1. Trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng hoặc mua sửa lỗi theo quy định của Trung tâm Lưu ký chứng khoán, công ty chứng khoán là công ty cổ phần được mua lại không quá mười phần trăm (10%) số cổ phần phổ thông đã phát hành làm cổ phiếu quỹ.

2. Công ty chứng khoán không được sử dụng nguồn vốn vay, vốn của khách hàng, vốn chiếm dụng của các tổ chức, cá nhân để mua cổ phiếu quỹ. Công ty chứng khoán chỉ được dùng nguồn lợi nhuận để lại, thặng dư vốn và các nguồn khác (không bao gồm quỹ dự phòng tài chính) theo quy định của pháp luật để mua cổ phiếu quỹ. Sau khi mua cổ phiếu quỹ, công ty chứng khoán phải đảm bảo vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng vốn pháp định theo quy định của pháp luật.

Các quy định trên đây được tính theo Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (trường hợp công ty chứng khoán là công ty mẹ) đã được kiểm toán gần nhất nhưng không quá sáu tháng tính đến thời điểm dự kiến mua cổ phiếu quỹ.

3. Việc mua hoặc bán cổ phiếu quỹ phải được Hội đồng quản trị của công ty thông qua.

4. Công ty chứng khoán chỉ được bán cổ phiếu quỹ sau sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc đợt mua cổ phiếu quỹ gần nhất, trừ trường hợp phân phối cho người lao động trong công ty hoặc dùng làm cổ phiếu thưởng.

5. Tối thiểu bảy (07) ngày trước khi thực hiện mua hoặc bán cổ phiếu quỹ, công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hồ sơ báo cáo bao gồm các tài liệu sau:

a) Phương án mua hoặc bán cổ phiếu quỹ trong đó nêu rõ thời gian thực hiện, nguyên tắc xác định giá đã được hội đồng quản trị thông qua. Phương án phải bao gồm các nội dung sau: mục đích giao dịch cổ phiếu quỹ; số lượng cổ phiếu tối đa dự kiến giao dịch; nguồn vốn để mua; nguyên tắc xác định giá và

giá dự kiến thực hiện; thời gian thực hiện giao dịch; đối tác thực hiện giao dịch (nếu có);

b) Biên bản họp và nghị quyết của Hội đồng quản trị phê duyệt phương án giao dịch cổ phiếu quỹ .

6. Công ty chứng khoán phải kết thúc việc mua hoặc bán cổ phiếu quỹ theo thời gian đã công bố nhưng tối đa không quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thực hiện giao dịch.

7. Trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi kết thúc giao dịch mua hoặc bán cổ phiếu quỹ, công ty chứng khoán báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả giao dịch, kèm theo danh sách cổ đông bán cổ phiếu cho công ty, số lượng cổ phiếu đã bán và báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính sau khi mua cổ phiếu quỹ.

8. Trường hợp là công ty đại chúng, công ty chứng khoán còn phải tuân thủ các quy định có liên quan khác của pháp luật về việc công bố thông tin, giao dịch mua, bán cổ phiếu quỹ.

9. Công ty chứng khoán không được mua cổ phiếu quỹ trong các trường hợp sau:

- a) Công ty đang có nợ quá hạn;
- b) Công ty đang trong quá trình chào bán cổ phiếu để huy động thêm vốn;
- c) Công ty đang thực hiện tách, gộp cổ phiếu;
- d) Công ty đang thực hiện bán cổ phiếu quỹ;
- e) Cổ phiếu của công ty đang là đối tượng chào mua công khai;

f) Đã thực hiện việc mua cổ phiếu quỹ trong vòng sáu (06) tháng, trừ các trường hợp sau: mua lại cổ phiếu theo Điều 90 Luật doanh nghiệp, mua lại cổ phần lẻ theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;

g) Công ty có vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn pháp định, vốn điều lệ; hoặc đang trong tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động.

10. Công ty chứng khoán được bán cổ phiếu quỹ khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Cổ phiếu quỹ chỉ được bán sau sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc đợt mua cổ phiếu quỹ gần nhất, trừ trường hợp cổ phiếu quỹ được bán hoặc dùng làm cổ phiếu thưởng cho người lao động trong công ty;

b) Có quyết định của đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị thông qua phương án bán, trong đó nêu rõ thời gian thực hiện, nguyên tắc xác định giá;

c) Trường hợp bán cổ phiếu quỹ theo hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng, công ty chứng khoán phải đáp ứng các điều kiện quy định của pháp luật về chào bán chứng khoán ra công chúng.

11. Trừ trường hợp mua cổ phiếu quỹ theo cùng một tỷ lệ từ các cổ đông hoặc trường hợp công ty thực hiện chào mua công khai đối với cổ phiếu đã phát hành, Công ty chứng khoán không được mua cổ phiếu từ các đối tượng sau làm cổ phiếu quỹ:

a) Cổ phiếu của cổ đông lớn, người quản lý công ty, người liên quan của người quản lý công ty theo quy định của Luật Chứng khoán, trừ trường hợp cổ phiếu của công ty chứng khoán là công ty đại chúng thuộc các trường hợp không được mua lại cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ theo quy định của Chính phủ;

b) Người sở hữu cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng hoặc chuyển nhượng có điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

12. Công ty chứng khoán không được thay đổi và phải thực hiện phương án mua, bán cổ phiếu quỹ đã báo cáo và công bố. Trường hợp không thực hiện được, công ty chứng khoán phải có lý do hợp lý, có văn bản giải trình gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin theo quy định.

13. Công ty chứng khoán tự quyết định việc bán cổ phiếu quỹ theo quy định của pháp luật doanh nghiệp. Trường hợp cổ phiếu quỹ đã được mua vào nhưng sau ba (03) năm, Công ty không sử dụng thì phải hủy bỏ cổ phiếu quỹ, đồng thời giảm vốn điều lệ của Công ty.

14. Trường hợp công ty chứng khoán bán cổ phiếu quỹ có ưu đãi cho các đối tượng nêu tại điểm a khoản 11 Điều này, phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua, các đối tượng có lợi ích liên quan không được tham gia biểu quyết.

15. Trường hợp bán cổ phiếu quỹ theo hình thức phát hành chứng khoán ra công chúng, công ty chứng khoán phải thực hiện theo quy định về phát hành chứng khoán ra công chúng. Trường hợp bán cổ phiếu theo hình thức phát hành riêng lẻ, công ty chứng khoán phải thực hiện theo quy định về phát hành chứng khoán riêng lẻ.

16. Cổ phiếu quỹ không được nhận cổ tức bằng tiền và bằng cổ phiếu; không được hưởng quyền ưu tiên trong các đợt phát hành tăng vốn, kể cả phát hành tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu; không có quyền biểu quyết; không được sử dụng làm tài sản ký quỹ, ký cược, cầm cố, thế chấp hoặc là tài sản đảm bảo trong các giao dịch tài sản đảm bảo theo quy định của pháp luật có liên quan, hoặc không được sử dụng trong giao dịch hoán đổi của quỹ hoán đổi danh mục; không được chuyển nhượng hoặc sử dụng làm tài sản góp vốn thành lập doanh nghiệp, quỹ đầu tư hoặc các tổ chức kinh tế khác.

17. Việc sử dụng cổ phiếu quỹ để chia cho cổ đông hiện hữu, thưởng cho người lao động phải được đại hội đồng cổ đông thông qua và công ty chứng khoán bảo đảm có đủ nguồn vốn đối ứng từ nguồn vốn chủ sở hữu căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét từ các nguồn sau đây:

- a) Thặng dư vốn;
- b) Quỹ đầu tư phát triển;
- c) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
- d) Quỹ khác (nếu có) được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp công ty chứng khoán là công ty mẹ thì công ty phải bảo đảm đủ nguồn thuộc quyền sở hữu và sử dụng của mình trên báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán.

18. Trình tự, thủ tục báo cáo việc bán cổ phiếu quỹ, sử dụng cổ phiếu quỹ để chia cho cổ đông hiện hữu, thưởng cho người lao động thực hiện theo quy định tại khoản 5, 6, 7, 8 Điều này.”

8. Điều 42 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 42. Hạn chế vay

1. Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá ba (03) lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:

- a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
- b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;
- c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
- d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.

2. Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.

3. Công ty chứng khoán chỉ được huy động vốn dưới các hình thức sau:

a) Vay từ các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật về ngân hàng; vay từ cổ đông, thành viên góp vốn, chủ sở hữu sau khi được sự chấp thuận của đại hội đồng cổ đông và hội đồng quản trị, hội đồng thành viên, chủ sở hữu; giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên hệ thống giao dịch trái phiếu Chính phủ tại Sở giao dịch chứng khoán và theo quy định của pháp luật về giao dịch trái phiếu Chính phủ;

b) Phát hành chứng khoán, bao gồm cả phát hành riêng lẻ hoặc phát hành ra công chúng, theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và phát hành về chứng khoán;

c) Vay các khoản nợ thứ cấp để bổ sung vốn khả dụng thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán về an toàn tài chính.

4. Ngoại trừ các hình thức huy động vốn quy định tại khoản 3 Điều này, công ty chứng khoán không được vay, huy động vốn từ các tổ chức khác, cá nhân khác dưới mọi hình thức kể cả các hợp đồng hợp tác ba bên, hợp đồng giao vốn hoặc các hợp đồng kinh tế có bản chất vay, cho vay theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Thông tư này. Ngoại trừ việc sử dụng để thanh toán giao dịch, công ty chứng khoán không được sử dụng vốn của đối tác, của khách hàng trong các hợp đồng đặt cọc với bất cứ mục đích nào khác.”

9. Điều 43 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 43. Hạn chế cho vay

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này và các quy định khác của Bộ Tài chính, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức khác.

2. Công ty chứng khoán không được cho vay, giao vốn cho cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên dưới mọi hình thức, trừ trường hợp gửi tiền tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật ngân hàng, đầu tư vào trái phiếu phát hành theo quy định của pháp luật liên quan.

3. Công ty chứng khoán đã đăng ký hoạt động cho vay ký quỹ được cho khách hàng vay tiền mua các loại chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

4. Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (quỹ ETF) theo quy định của pháp luật có liên quan.

10. Điều 44 được sửa đổi bổ sung như sau:

“Điều 44. Sử dụng vốn của công ty chứng khoán

1. Nguồn vốn của công ty chứng khoán được sử dụng cho các mục đích sau:

a) Gửi tiền vào ngân hàng theo quy định của pháp luật về ngân hàng;

b) Trực tiếp đầu tư hoặc ủy thác cho công ty quản lý quỹ thực hiện đầu tư chứng khoán, mua cổ phần, phần vốn góp, góp vốn vào doanh nghiệp, dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này; đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu doanh nghiệp, giao dịch mua bán lại (repo) trái phiếu Chính phủ trên Sở giao dịch chứng khoán và theo quy định của pháp luật về giao dịch trái phiếu Chính phủ;

c) Cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo các quy định về giao dịch ký quỹ của Bộ Tài chính và hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

d) Cung cấp dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán trong trường hợp đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau:

- Công ty có nghiệp vụ tự doanh chứng khoán, đã đăng ký hoạt động giao dịch ký quỹ và khách hàng đã ký hợp đồng sử dụng dịch vụ giao dịch ký quỹ của công ty;

- Việc ứng trước tiền bán chỉ thực hiện đối với trường hợp chứng khoán giao dịch nằm trong danh sách chứng khoán được giao dịch ký quỹ của công ty;

- Trường hợp giao dịch bị Trung tâm lưu ký chứng khoán, Sở Giao dịch chứng khoán hủy giao dịch, công ty vẫn phải có trách nhiệm hoàn tất giao dịch và hạch toán vào giao dịch tự doanh của công ty.

e) Nguồn vốn cho vay mua ký quỹ, ứng trước tiền bán quy định tại điểm c, d khoản này được trích từ các nguồn vốn hợp pháp trong vốn chủ sở hữu và nguồn vốn được huy động phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 42 Thông tư này.

f) Đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động kinh doanh; mua, góp vốn mua bất động sản để làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch; trang trải chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán theo quy định tại khoản 3 Điều này.

g) Thanh toán nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, với Sở giao dịch chứng khoán, với Trung tâm lưu ký chứng khoán; mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho người lao động trong công ty, lập các quỹ theo quy định có liên quan.

2. Hoạt động đầu tư của công ty chứng khoán, bao gồm hoạt động tự đầu tư (tự doanh) hoặc ủy thác đầu tư, phải tuân thủ các hạn mức sau:

- a) Công ty chứng khoán không có nghiệp vụ tự doanh chứng khoán không được đầu tư, mua bán cổ phần, phần vốn góp, góp vốn vào các tổ chức, dự án.

b) Trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng, hoặc cho vay mua chứng khoán ký quỹ phù hợp với quy định của pháp luật hoặc đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết, đăng ký giao dịch với quy mô đầu tư không vượt quá 5% số cổ phiếu đang lưu hành, Công ty chứng khoán không được đầu tư vào cổ phiếu, phần vốn góp hoặc trái phiếu hoặc giao vốn cho các tổ chức, cá nhân có quan hệ với công ty chứng khoán dưới đây:

- Không được đầu tư, giao vốn cho công ty mà công ty chứng khoán sở hữu từ hai mươi phần trăm (20%) trở lên vốn điều lệ; hoặc tổ chức, cá nhân sở hữu trên 20% vốn điều lệ của công ty chứng khoán;

- Không được đầu tư hoặc giao vốn cho công ty mà thành viên hội đồng quản trị, hội đồng thành viên, chủ tịch, thành viên ban điều hành của công ty chứng khoán đồng thời là chủ tịch hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng thành viên, chủ tịch;

- Không được giao vốn cho thành viên hội đồng quản trị, hội đồng thành viên, chủ tịch, thành viên ban điều hành, kế toán trưởng, trưởng bộ phận và các nhân viên của công ty chứng khoán sử dụng dưới mọi hình thức;

c) Không được cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

d) Không được đầu tư quá hai mươi phần (20%) tổng số cổ phiếu đang lưu hành của một tổ chức phát hành, trừ trường hợp bảo lãnh phát hành hoặc đầu tư vào công ty quản lý quỹ quy định tại khoản 4 Điều này, hoặc các quỹ đầu tư chứng khoán cấp phép tại Việt Nam;

e) Không được đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty chưa đại chúng hoặc dự án kinh doanh, trừ trường hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn hoặc đầu tư vào công ty quản lý quỹ quy định tại khoản 4 Điều này, hoặc các quỹ đầu tư chứng khoán cấp phép tại Việt Nam;

f) Tổng giá trị các khoản đầu tư vào các công ty chưa đại chúng, các dự án kinh doanh không được vượt quá 20% vốn chủ sở hữu, trừ trường hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn hoặc đầu tư vào công ty quản

lý quỹ quy định tại khoản 4 Điều này, hoặc các quỹ đầu tư chứng khoán cấp phép tại Việt Nam;

g) Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp không được vượt quá 30% vốn chủ sở hữu trừ trường hợp bảo lãnh phát hành trái phiếu theo hình thức cam kết chắc chắn;

h) Công ty chứng khoán không được tiếp nhận vốn từ tổ chức tín dụng, dưới hình thức vay hoặc, các hợp đồng kinh tế có bản chất vay, các hợp đồng đặt cọc, hợp tác đầu tư và hoặc dưới hình thức phát hành trái phiếu riêng lẻ cho tổ chức tín dụng, nhằm mục đích huy động vốn để mua cổ phiếu, trái phiếu phát hành bởi các tổ chức tín dụng; tài trợ vốn, cho các tổ chức, cá nhân vay dưới mọi hình thức (trừ trường hợp là giao dịch vay mua ký quỹ phù hợp với quy định của pháp luật), đầu tư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng hoặc đầu tư vào các dự án bất động sản, các dự án kinh tế của các tổ chức tín dụng hoặc đầu tư, cho vay theo chỉ định của tổ chức tín dụng;

3. Công ty chứng khoán được sử dụng các nguồn vốn huy động hợp pháp, kể cả vốn vay, để đầu tư vào bất động sản với mục đích sử dụng làm trụ sở làm việc. Trường hợp không sử dụng hết trụ sở, công ty chứng khoán có thể cho thuê lại. Tổng giá trị còn lại của bất động sản và tài sản cố định quy định tại điểm f khoản 1 Điều này không vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán tại mọi thời điểm.

4. Công ty chứng khoán có nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán được góp vốn thành lập, hoặc mua để sở hữu từ năm mươi phần trăm (50%) trở lên vốn điều lệ của một và chỉ một công ty quản lý quỹ trên cơ sở đáp ứng các điều kiện sau:

a) Phần vốn chủ sở hữu còn lại sau khi trừ đi phần vốn góp thành lập, chi phí mua cổ phần, phần vốn góp tại công ty quản lý quỹ, tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).

5. Ngoại trừ ủy thác cho công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán không được ủy thác cho bất cứ tổ chức, cá nhân khác để đầu tư. Công ty chứng khoán

được tham gia góp vốn thành lập, mua không hạn chế chứng chỉ các loại quỹ đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam.”

11. Điều 45 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 45. Nguyên tắc hoạt động

1. Công ty chứng khoán phải ban hành quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro áp dụng cho các nghiệp vụ được cấp phép hoạt động.

2. Công ty chứng khoán phải ban hành các quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của công ty.

3. Công ty chứng khoán phải đảm bảo tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa công ty chứng khoán với khách hàng hoặc giữa các khách hàng với nhau. Công ty chứng khoán phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa công ty chứng khoán, người hành nghề chứng khoán và khách hàng.

4. Công ty chứng khoán phải bố trí người hành nghề chứng khoán có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với các nghiệp vụ hoạt động. Người hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán không được đồng thời thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán.

5. Công ty chứng khoán không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, trừ trường hợp đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định; không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán.

6. Trong hoạt động nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán, công ty chứng khoán phải ký hợp đồng trực tiếp với khách hàng thông qua đại diện theo pháp luật hoặc nhân viên hành nghề được đại diện theo pháp luật ủy quyền, giao quyền thực hiện. Việc giao kết hợp đồng phải được thực hiện tại trụ sở của công ty hoặc các địa điểm kinh doanh hợp pháp của công ty hoặc của khách hàng là tổ chức. Công ty chứng khoán phải hoàn toàn chịu trách nhiệm và thực hiện hợp đồng theo quy định tại hợp đồng, phù hợp với quy định của pháp luật chứng

khoán, quy định của pháp luật về hợp đồng và các quy định của pháp luật đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán đã giao kết.

7. Công ty chứng khoán không được tiết lộ thông tin về khách hàng, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

8. Trong hoạt động môi giới chứng khoán niêm yết, công ty chứng khoán đã đăng ký hoạt động cho vay mua ký quỹ chứng khoán được cho khách hàng vay để mua các loại chứng khoán được phép ký quỹ và theo tỷ lệ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hướng dẫn.

9. Việc cung cấp vốn của bên thứ ba cho khách hàng để giao dịch thông qua công ty chứng khoán (hợp đồng ba bên) cũng phải tuân thủ quy định pháp luật về giao dịch ký quỹ áp dụng đối với công ty chứng khoán, trừ trường hợp bên thứ ba trực tiếp cấp vốn cho khách hàng và chịu mọi rủi ro liên quan tới khoản vay đó, đồng thời công ty chứng khoán chỉ có trách nhiệm hạch toán ngoại bảng để theo dõi tình hình khoản vay giúp cho bên thứ ba.

10. Mọi công việc có liên quan tới các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại công ty chứng khoán, đặc biệt là nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, chỉ được thực hiện bởi nhân viên của công ty chứng khoán. Công ty chứng khoán không được thuê ngoài dịch vụ tìm kiếm khách hàng, thuê hoặc sử dụng dưới mọi hình thức các cá nhân không phải là nhân viên của công ty để thực hiện các công việc có liên quan tới nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của công ty, đặc biệt là nghiệp vụ môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán của công ty chứng khoán.

11. Nhân viên hành nghề tại bộ phận môi giới chứng khoán, bộ phận tư vấn đầu tư chứng khoán không được kiêm nhiệm thực hiện các công việc tại các bộ phận khác như nghiệp vụ bảo lãnh phát hành; tự doanh chứng khoán; quản lý tài khoản giao dịch ủy thác; bộ phận hành chính mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho khách hàng; bộ phận kế toán tài chính, thanh toán, bù trừ; thẩm định, cấp tín dụng vay mua chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác; dịch vụ đại lý và quản lý sổ cổ đông.

12. Các khoản lương, thưởng, phụ cấp tăng thêm và các thu nhập khác của trưởng bộ phận, nhân viên môi giới chứng khoán, nhân viên tư vấn đầu tư chứng khoán không được phép phụ thuộc vào lợi nhuận kinh doanh hay doanh thu của các bộ phận thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán khác trong công ty.

13. Công ty chứng khoán phải thiết lập bộ phận chuyên trách cung cấp và tiếp nhận mọi thông tin từ khách hàng. Mọi thắc mắc, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của khách hàng phải được công ty chủ động xử lý thấu đáo theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật liên quan.

14. Trong hoạt động môi giới, tư vấn và cấp vốn giao dịch ký quỹ cho khách hàng, công ty chứng khoán có trách nhiệm đánh giá năng lực tài chính, mức độ tín nhiệm của khách hàng và khả năng chấp nhận rủi ro của khách hàng. Trường hợp lệnh giao dịch của khách hàng có thể vượt khả năng tài chính hoặc rủi ro thiệt hại có thể vượt khả năng chấp nhận của khách hàng, công ty chứng khoán có quyền từ chối không tiếp nhận lệnh giao dịch của khách hàng.

15. Trong hoạt động bảo lãnh phát hành, công ty chứng khoán phải mở tài khoản riêng biệt tại ngân hàng thương mại để nhận tiền đặt mua chứng khoán của nhà đầu tư. Khoản tiền này không được sử dụng dưới bất kể hình thức nào trừ trường hợp chuyển vào tài khoản của tổ chức phát hành sau khi kết thúc đợt bảo lãnh phát hành. Các khoản phí bảo lãnh phát hành không được phân phối lại, chia sẻ với tổ chức phát hành hoặc với bất cứ tổ chức, cá nhân khác, kể cả khi có chỉ định hoặc yêu cầu của tổ chức phát hành.

16. Tài sản của khách hàng do công ty chứng khoán tiếp nhận và quản lý bao gồm tiền gửi giao dịch chứng khoán được công ty quản lý theo quy định tại Điều 50 Thông tư này và chứng khoán lưu ký, lưu giữ tại công ty chứng khoán theo quy định tại Điều 51 Thông tư này, kể cả trên tài khoản tổng đứng tên công ty chứng khoán, là tài sản của khách hàng, không phải của công ty chứng khoán, ngân hàng quản lý tài khoản. Trường hợp công ty chứng khoán, ngân hàng quản lý tài khoản giải thể hoặc bị phá sản, các tài sản này phải được hoàn trả cho khách hàng.

17. Trong hoạt động nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán, công ty chứng khoán và nhân viên có trách nhiệm giải thích cho khách hàng biết, các tư vấn,

khuyến nghị của công ty chỉ mang tính tham khảo. Khách hàng hoàn toàn chịu mọi rủi ro đầu tư từ các quyết định đầu tư và các quyết định vay mua chứng khoán ký quỹ của mình.

18. Công ty chứng khoán, nhân viên tại công ty chứng khoán không được môi giới giao dịch mua, bán chứng khoán niêm yết giữa khách hàng và bên thứ ba, trừ trường hợp các giao dịch thỏa thuận; không được môi giới giao dịch vay, mượn tài sản giữa khách hàng và công ty chứng khoán hoặc giữa khách hàng và bên thứ ba; không được đầu tư thay cho khách hàng, trừ trường hợp giao dịch quản lý tài khoản giao dịch.

19. Trừ trường hợp ủy thác quản lý tài sản cho công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán không được ủy quyền, giao kết các hợp đồng với tổ chức cá nhân khác để các tổ chức, cá nhân này thực hiện các nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân hoặc các hợp đồng liên quan tới nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán nêu trên.”

12. Điều 50 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 50. Quản lý tiền của khách hàng

1. Công ty chứng khoán phải quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán không được trực tiếp nhận và chi trả tiền mặt để giao dịch chứng khoán của khách hàng mà phải thực hiện dưới hình thức chuyển khoản qua ngân hàng thương mại.

3. Công ty chứng khoán không được lạm dụng tiền của khách hàng dưới mọi hình thức. Các giao dịch liên quan đến tiền của khách hàng chỉ được phép thực hiện theo quy định của Thông tư này và quy định pháp luật có liên quan. Trường hợp khách hàng đặt cọc môi giới chứng khoán, công ty chứng khoán phải mở tài khoản riêng biệt tại ngân hàng thương mại để nhận tiền đặt mua chứng khoán của nhà đầu tư. Tiền gửi giao dịch chứng khoán, tiền đặt cọc của nhà đầu tư không được sử dụng dưới mọi hình thức, kể cả đầu tư tiền gửi; không được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay, hay nghĩa vụ nợ của công ty

chứng khoán hoặc của bất cứ tổ chức cá nhân nào. Khoản tiền này chỉ được sử dụng để thanh toán giao dịch dưới hình thức chuyển khoản cho bên bán chứng khoán hoặc thực hiện nghĩa vụ của bên đặt cọc do không thực hiện hợp đồng.

4. Ngân hàng thực hiện quản lý tiền của nhà đầu tư (sau đây gọi là ngân hàng quản lý tài khoản) theo quy định tại Điều này phải là ngân hàng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký và có hệ thống quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng đáp ứng yêu cầu dưới đây:

a) Hệ thống tài khoản riêng, độc lập với hệ thống tài khoản thanh toán của ngân hàng theo quy định của pháp luật ngân hàng. Hệ thống này cho phép công ty chứng khoán kiểm soát trực tuyến trạng thái tài khoản của khách hàng, được chủ động yêu cầu thanh toán trên kết quả giao dịch, phong tỏa chứng khoán và thu hồi nợ vay (đối với lệnh giao dịch ký quỹ);

b) Có bộ phận nghiệp vụ độc lập, chuyên trách phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ chứng khoán cho khách hàng và cho công ty chứng khoán;

c) Mọi hoạt động, giao dịch trên tài khoản tiền gửi giao dịch của khách hàng phải được ngân hàng thông báo kịp thời, chính xác ngay trong ngày cho khách hàng dưới hình thức ngân hàng điện tử (e-banking).

5. Công ty chứng khoán phải quản lý tiền của khách hàng theo phương thức quy định tại khoản 6 hoặc khoản 7 Điều này. Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể xây dựng bổ sung hệ thống quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng theo quy định tại khoản 8 Điều này. Trường hợp công ty chứng khoán bị đặt vào tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, tính từ thời điểm Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định, công ty chứng khoán chỉ được quản lý tiền của khách hàng theo phương thức quy định tại khoản 6 hoặc khoản 7 Điều này. Sau một (01) năm kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định đưa công ty chứng khoán ra khỏi tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, công ty chứng khoán được quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng theo quy định tại khoản 8 Điều này.

6. Công ty chứng khoán quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức hệ thống tài khoản riêng biệt đến từng khách hàng tại ngân hàng quản lý tài khoản theo nguyên tắc sau:

a) Khách hàng mở và đăng ký với công ty chứng khoán một tài khoản thanh toán đứng tên khách hàng tại ngân hàng quản lý tài khoản do công ty chứng khoán lựa chọn. Hoạt động trên tài khoản này bao gồm:

- Thanh toán giao dịch mua chứng khoán, phí giao dịch và thuế trên cơ sở kết quả giao dịch, kết quả đấu giá hoặc thực hiện quyền mua chứng khoán hoặc theo yêu cầu của công ty chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán (trong trường hợp sửa lỗi giao dịch của khách hàng theo quy định của pháp luật liên quan). Việc thanh toán được ngân hàng thực hiện dưới hình thức chuyển khoản từ tài khoản thanh toán của khách hàng tới tài khoản chuyên dụng của công ty chứng khoán được mở theo quy định tại điểm c khoản này;

- Nhận phân bổ cổ tức từ tổ chức phát hành, Trung tâm Lưu ký chứng khoán;

- Nhận thanh toán lãi suất tiền gửi từ ngân hàng. Mọi lợi nhuận phát sinh từ tiền gửi trên tài khoản này phải được hạch toán đầy đủ, kịp thời, chính xác vào tài khoản của khách hàng. Lãi suất tiền gửi thực hiện theo lãi suất không kỳ hạn áp dụng trong từng thời kỳ của ngân hàng quản lý tài khoản hoặc theo thỏa thuận giữa ngân hàng và khách hàng;

- Nhận thanh toán tiền giao dịch bán chứng khoán từ tài khoản chuyên dụng của công ty chứng khoán quy định tại điểm c khoản này;

- Thực hiện các hoạt động thanh toán khác theo yêu cầu của khách hàng.

b) Công ty chứng khoán phải mở một và chỉ một tài khoản chuyên dụng phục vụ cho hoạt động thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (sau đây gọi là tài khoản chuyên dụng), đứng tên công ty chứng khoán, tại ngân hàng quản lý tài khoản. Tài khoản chuyên dụng phải tách biệt với các tài khoản khác của công ty chứng khoán. Tài khoản này chỉ phục vụ cho hoạt động thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với các nội dung sau:

- Nhận chuyển khoản của khách hàng từ các tài khoản thanh toán của khách hàng quy định tại điểm a khoản này; nhận chuyển khoản từ chính công ty

chứng khoán là chủ tài khoản để thanh toán giao dịch, nộp tiền đầu giá mua chứng khoán cho khách hàng;

- Thực hiện chuyển khoản của công ty chứng khoán về các tài khoản thanh toán của khách hàng theo quy định tại điểm a khoản này, nhằm mục đích thanh toán tiền bán chứng khoán của khách hàng hoặc hoàn trả lại tiền do hủy lệnh giao dịch mua hoặc hủy lệnh thanh toán hoặc lệnh giao dịch mua không được thực hiện hết hoặc còn dư;

- Thực hiện các lệnh chuyển khoản khác theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam;

- Số dư tiền trên tài khoản chuyên dụng tại thời điểm cuối ngày giao dịch (ngày T) tối đa bằng tổng giá trị phải trả thanh toán giao dịch mỗi giới chứng khoán của hai ngày giao dịch liền trước. Công ty chứng khoán, ngân hàng quản lý tài khoản không được trả lãi hoặc có bất kỳ hình thức thanh toán cho khách hàng hoặc cho công ty chứng khoán đối với số dư tiền trên tài khoản chuyên dụng.

c) Công ty chứng khoán và ngân hàng quản lý tài khoản có hợp đồng thỏa thuận về cách thức xác nhận, phong tỏa tiền trên tài khoản thanh toán của khách hàng tại điểm a khoản này và thực hiện thanh toán cho giao dịch chứng khoán của khách hàng, bảo đảm:

- Khách hàng có đủ tiền để thanh toán lệnh mua. Trường hợp là lệnh giao dịch ký quỹ (khách hàng vay tiền của công ty chứng khoán để mua chứng khoán), công ty chứng khoán có trách nhiệm thông báo cho ngân hàng về lượng tiền mà khách hàng phải thanh toán (nếu có);

- Tại ngày giao dịch (ngày T+0), ngân hàng có trách nhiệm chuyển khoản lượng tiền tương ứng với giá trị giao dịch của lệnh đã khớp vào tài khoản chuyên dụng của công ty chứng khoán để thanh toán giao dịch. Trường hợp là lệnh giao dịch ký quỹ, tại ngày T+0, công ty chứng khoán có nghĩa vụ chuyển khoản số tiền cho khách hàng vay vào tài khoản chuyên dụng để thực hiện lệnh giao dịch. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ thay mặt cho khách hàng thực hiện thanh toán giao dịch chứng khoán với các bên liên quan.

7. Công ty chứng khoán được lựa chọn hoặc chỉ định một ngân hàng quản lý tài khoản để thực hiện lưu ký, đăng ký, thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán cho khách hàng của mình. Trong trường hợp này, ngân hàng quản lý tài khoản và công ty chứng khoán có trách nhiệm:

a) Ký hợp đồng phối hợp cung cấp dịch vụ giao dịch, thanh toán bù trừ chứng khoán, trong đó nêu rõ quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của ngân hàng và của công ty chứng khoán; cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin để cung cấp dịch vụ cho khách hàng, bảo đảm an toàn cho hoạt động thanh toán, bù trừ và giao dịch chứng khoán của khách hàng và của thị trường;

b) Ngân hàng mở tài khoản thanh toán riêng cho từng khách hàng của công ty chứng khoán để quản lý tách biệt tài sản của khách hàng;

c) Ngân hàng chịu trách nhiệm thanh toán cho mọi lệnh giao dịch của khách hàng đã được thực hiện. Ngân hàng có trách nhiệm bảo đảm khách hàng có đủ nguồn vốn để thực hiện giao dịch, trường hợp thiếu vốn, ngân hàng sử dụng nguồn vốn của mình để thực hiện thanh toán. Phần vốn thiếu hụt của khách hàng là nguồn vốn tín dụng ngân hàng cấp cho khách hàng theo quy định của pháp luật về ngân hàng. Công ty chứng khoán chỉ chịu trách nhiệm tiếp nhận, thực hiện lệnh giao dịch và thông báo cho ngân hàng về nghĩa vụ thanh toán của khách hàng;

d) Ngân hàng không được ủy quyền lại cho bên thứ ba để thực hiện các dịch vụ này, trừ trường hợp bị đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động, bị rút giấy phép thành lập và hoạt động, bị thanh lý, giải thể, hợp nhất, sáp nhập hoặc bị phá sản hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc bị Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đình chỉ, tạm ngừng, chấm dứt tư cách thành viên.

8. Công ty chứng khoán được quản lý tách biệt tiền gửi giao dịch của khách hàng dưới hình thức tài khoản tổng của công ty chứng khoán theo nguyên tắc sau:

a) Khách hàng mở và đăng ký với công ty chứng khoán một hoặc một số tài khoản thanh toán tại một hoặc một số ngân hàng thương mại;

b) Công ty chứng khoán mở một hoặc một số tài khoản tổng tại ngân hàng

quản lý tài khoản, đứng tên công ty chứng khoán, để tiếp nhận và thanh toán giao dịch chứng khoán cho khách hàng. Tại mỗi ngân hàng, công ty chứng khoán chỉ được mở một tài khoản tổng duy nhất. Tài khoản tổng phải tách bạch với các tài khoản khác của công ty chứng khoán và phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trước khi chính thức sử dụng và ngay sau khi đóng tài khoản này (nếu có);

c) Công ty chứng khoán hoặc ngân hàng quản lý tài khoản có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán tài khoản để quản lý tách biệt tới tiểu khoản của từng khách hàng và có nghĩa vụ xác định rõ số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán tại mọi thời điểm trên tiểu khoản của từng khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền và các giao dịch cho khách hàng tại bất cứ thời điểm nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Tài khoản tổng chỉ phục vụ cho giao dịch chứng khoán của khách hàng và không được thực hiện các hoạt động ngoài các nội dung dưới đây:

- Nhận chuyển khoản từ tài khoản của khách hàng theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều này để ký quỹ giao dịch, nộp tiền đấu giá mua chứng khoán, thực hiện thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng;

- Thanh toán giao dịch mua chứng khoán vào tài khoản thanh toán bù trừ của công ty chứng khoán mở tại ngân hàng chỉ định thanh toán trên cơ sở kết quả giao dịch, kết quả đấu giá hoặc thực hiện quyền mua chứng khoán;

- Nhận phân bổ cổ tức từ tổ chức phát hành, Trung tâm Lưu ký chứng khoán cho khách hàng;

- Thực hiện các lệnh rút tiền, lệnh thanh toán, lệnh chuyển khoản khác theo yêu cầu của khách hàng tới tài khoản của khách hàng mở theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều này trong phạm vi số dư tiền của khách hàng khi khách hàng không còn nghĩa vụ phải trả đối với công ty chứng khoán;

- Việc thanh toán chỉ được thực hiện dưới hình thức chuyển khoản và giữa tài khoản tổng với tài khoản thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty chứng khoán mở tại ngân hàng chỉ định thanh toán; hoặc giữa tài khoản tổng với các tài khoản thanh toán của khách hàng mở theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều này;

e) Công ty chứng khoán không được thực hiện việc rút tiền mặt, hoặc thực hiện bút toán chuyển khoản nội bộ giữa các tiểu khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng kể cả khi có yêu cầu của khách hàng;

f) Tại mọi thời điểm, công ty chứng khoán phải đảm bảo số dư tiền trên tài khoản tổng không nhỏ hơn nghĩa vụ phải trả của công ty chứng khoán đối với khách hàng gửi tiền giao dịch chứng khoán;

g) Trước mười sáu (16) giờ thứ hai hàng tuần hoặc ngày làm việc đầu tiên của tuần, công ty chứng khoán báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước số lượng khách hàng, số dư tiền của khách hàng trên tài khoản tổng của công ty chứng khoán mở tại ngân hàng thương mại theo mẫu quy định tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư này. Số liệu báo cáo nêu trên được chốt tại thời điểm cuối ngày làm việc liền trước ngày báo cáo;

h) Mọi tài khoản trên tài khoản tổng không được sử dụng vào mục nào khác ngoại trừ thanh toán giao dịch cho khách hàng hoặc hoàn trả lại cho khách hàng. Công ty chứng khoán không được sử dụng để cho vay (kể cả trong giao dịch cho vay mua ký quỹ) hoặc đầu tư tiền gửi có kỳ hạn; không được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của bất cứ tổ chức, cá nhân nào. Trường hợp công ty chứng khoán phá sản, khoản tiền này phải hoàn trả cho khách hàng, không được sử dụng để xử lý tài chính cho cổ đông, thành viên góp vốn, chủ nợ...

i) Khách hàng khi lựa chọn phương thức quản lý tiền giao dịch của công ty chứng khoán quy định tại Điều này phải ký xác nhận, và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lựa chọn của mình. Công ty chứng khoán có trách nhiệm giải thích mọi rủi ro phát sinh cho khách hàng. Tranh chấp phát sinh giữa công ty chứng khoán và khách hàng được giải quyết tại Tòa án hoặc Trọng tài kinh tế theo quy định tại Điều 131, Điều 132 Luật Chứng khoán.

9. Công ty chứng khoán và các ngân hàng quản lý tài khoản quy định tại Điều này có trách nhiệm xây dựng hệ thống hoặc thiết lập cơ chế phối kết hợp để quản lý tiền gửi giao dịch của từng khách hàng, thường xuyên kiểm tra, đối soát các hoạt động của tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng, bảo đảm:

a) Tiền gửi giao dịch của từng khách hàng được quản lý tách biệt. Công ty chứng khoán, ngân hàng quản lý tài khoản theo dõi được chính xác tại mọi thời điểm số dư tiền của từng khách hàng; cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác về số dư tiền, sao kê giao dịch tài khoản theo yêu cầu cho khách hàng, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tại bất cứ thời điểm nào;

b) Ngân hàng, công ty chứng khoán có trách nhiệm thực hiện mọi yêu cầu rút, chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi giao dịch của khách hàng trong phạm vi số dư tiền của khách hàng khi khách hàng không còn nghĩa vụ phải trả đối với công ty chứng khoán và phù hợp với quy định tại Điều này;

c) Tiền gửi giao dịch của khách hàng không bị lạm dụng hoặc sử dụng mà chưa được ủy quyền của khách hàng bằng văn bản theo quy định tại Điều này. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm quy định này, ngân hàng quản lý tài khoản, hoặc công ty chứng khoán có trách nhiệm báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thông báo cho khách hàng trong vòng 24 giờ;

d) Mọi hoạt động, giao dịch trên tài khoản tiền gửi giao dịch của khách hàng phải được ngân hàng thông báo kịp thời, chính xác ngay trong ngày cho khách hàng dưới hình thức ngân hàng điện tử (e-banking). Thông tin chuyển cho khách hàng phải nêu rõ mục đích thanh toán, giá trị thanh toán, nơi tiếp nhận thanh toán, thời gian thực hiện.

10. Công ty chứng khoán phải công bố trên trang thông tin điện tử và tại các chi nhánh, phòng giao dịch của công ty chứng khoán danh sách ngân hàng thương mại được lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán của khách hàng.

11. Chậm nhất trong vòng ba (03) ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng mở các tài khoản, hợp đồng phối hợp cung cấp dịch vụ theo quy định tại khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này, công ty chứng khoán phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kèm theo bản sao hợp lệ hợp đồng giữa công ty chứng khoán và ngân hàng thương mại."

13. Bổ sung Điều 53a, 53b, 53c vào sau điều 53 như sau:

“Điều 52a. Đăng ký, tạm dừng, chấm dứt tư cách thành viên tạo lập thị trường

1. Thành viên giao dịch đăng ký làm thành viên tạo lập thị trường tại Sở giao dịch chứng khoán phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Có vốn chủ sở hữu tại báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính bán niên gần nhất đã soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, đạt từ 300 tỷ đồng trở lên; được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán;

b) Là thành viên giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán, thành viên của Trung tâm lưu ký chứng khoán và đáp ứng các điều kiện duy trì tư cách thành viên của hai tổ chức này;

c) Đáp ứng các điều kiện khác tại Quy chế giao dịch do Sở giao dịch chứng khoán ban hành.

2. Hồ sơ đăng ký thành viên tạo lập thị trường với Sở giao dịch chứng khoán bao gồm các tài liệu sau:

a) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động tạo lập thị trường theo quy định của Sở giao dịch chứng khoán;

b) Biên bản và nghị quyết họp đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên, Chủ sở hữu thông qua về việc đăng ký thành viên tạo lập thị trường và tham gia hoạt động tạo lập thị trường;

c) Bản thuyết minh cơ sở vật chất, trong đó nêu rõ hệ thống máy tính bảo đảm an toàn, bảo mật đáp ứng yêu cầu báo giá tự động;

d) Các tài liệu khác theo hướng dẫn của Sở giao dịch chứng khoán.

3. Trình tự, thủ tục đăng ký thành viên tạo lập thị trường thực hiện theo hướng dẫn của Sở giao dịch chứng khoán.

4. Thành viên tạo lập thị trường phải ký hợp đồng tạo lập thị trường với Sở giao dịch chứng khoán. Nội dung hợp đồng tạo lập thị trường theo hướng dẫn của Sở giao dịch chứng khoán. Thời hạn tạo lập thị trường theo hợp đồng do Sở giao dịch chứng khoán thỏa thuận với thành viên tạo lập thị trường.

5. Sở giao dịch chứng khoán có quyền điều chỉnh số lượng các thành viên tạo lập thị trường, từ chối đăng ký thành viên tạo lập thị trường, từ chối kéo dài tư cách tạo lập thị trường trên cơ sở các điều kiện sau:

- a) Căn cứ vào loại chứng khoán;
- b) Căn cứ vào số lượng loại chứng khoán cần phải tạo lập thị trường và các điều kiện về tài chính của thành viên;
- c) Căn cứ vào hiệu quả, chất lượng tạo lập thị trường và mức độ khách quan, trung thực, thiện chí trong hoạt động tạo lập thị trường.

6. Sở giao dịch chứng khoán có quyền đình chỉ toàn bộ hoặc một phần hoạt động tạo lập thị trường, hoặc rút tư thành viên tạo lập thị trường trong trường hợp thành viên tạo lập thị trường thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Thành viên tạo lập thị trường vi phạm các điều khoản tại hợp đồng tạo lập thị trường;

- b) Thành viên tạo lập thị trường vi phạm quy định về trách nhiệm yết giá hai chiều, về quy mô tạo lập thị trường, thời gian yết giá tích lũy và các quy định khác liên quan dẫn tới bị đình chỉ hoặc rút tư cách thành viên tạo lập thị trường theo Quy chế giao dịch do Sở giao dịch chứng khoán ban hành;

- c) Thành viên tạo lập thị trường bị Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán hoặc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đình chỉ hoạt động, yêu cầu tạm ngừng hoạt động theo quy định tại Thông tư này, quy định của pháp luật chứng khoán về an toàn tài chính, quy định của pháp luật về xử lý vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

7. Trường hợp Sở giao dịch chứng khoán từ chối kéo dài tư cách tạo lập thị trường đối với thành viên tạo lập thị trường, đình chỉ hoặc rút tư cách thành viên tạo lập thị trường, Sở giao dịch chứng khoán phải thông báo cho thành viên này tối thiểu ba mươi (30) ngày trước ngày kết thúc Hợp đồng tạo lập thị trường hoặc trước ngày dự kiến đình chỉ, rút tư cách thành viên. Thành viên tạo lập thị trường có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tạo lập thị trường, trước khi bị đình chỉ, rút tư cách thành viên tạo lập thị trường.

8. Thành viên tạo lập thị trường được tự nguyện chấm dứt hoặc tạm dừng hoạt động tạo lập thị trường khi đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đã thông báo bằng văn bản cho Sở giao dịch chứng khoán tối thiểu một (01) tháng trước khi chấm dứt hoặc tạm ngừng hoạt động tạo lập thị trường;

b) Đã hoàn tất các nghĩa vụ tạo lập thị trường với đối tác, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán;

c) Có biên bản và nghị quyết họp đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên, Chủ sở hữu về việc chấm dứt hoặc tạm dừng hoạt động tạo lập thị trường.

9. Thành viên tạo lập thị trường phải thực hiện công bố thông tin về việc đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động, rút tư cách thành viên tạo lập thị trường theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

Điều 53b. Nghĩa vụ và trách nhiệm của thành viên tạo lập thị trường

1. Thành viên tạo lập thị trường phải bắt đầu tham gia tạo lập thị trường trong thời hạn theo quy định tại Quy chế giao dịch do Sở giao dịch chứng khoán ban hành.

2. Thành viên tạo lập thị trường có trách nhiệm cung cấp, cập nhật cho Sở giao dịch chứng khoán danh sách và thông tin chi tiết về các nhân viên hành nghề thực hiện các hoạt động tạo lập thị trường trong thời gian theo quy định tại Quy chế giao dịch do Sở giao dịch chứng khoán ban hành.

3. Tuân thủ nguyên tắc trung thực và thiện chí khi tiến hành kinh doanh tạo lập thị trường.

4. Thành viên tạo lập thị trường phải mở một tài khoản dành riêng cho hoạt động tạo lập thị trường và không được sử dụng tài khoản này cho các giao dịch không liên quan đến hợp đồng tạo lập thị trường. Thành viên tạo lập thị trường chỉ được đặt lệnh giới hạn cho hoạt động tạo lập thị trường trên tài khoản này. Thời gian đặt lệnh, quy mô tối thiểu của lệnh thực hiện theo hướng dẫn tại Quy chế giao dịch do Sở giao dịch chứng khoán ban hành.

5. Thành viên tạo lập thị trường phải thực hiện báo giá hai chiều liên quan đến hợp đồng tạo lập thị trường trong giờ giao dịch hàng ngày theo phương pháp yết giá, giới hạn thời gian yết giá, quy mô yết giá và giới hạn chênh lệch giá theo quy định tại Quy chế giao dịch do Sở giao dịch chứng khoán ban hành.

6. Thành viên tạo lập thị trường phải tạo lập thị trường cho tất cả các chứng khoán mà thành viên tạo lập thị trường đã đăng ký và trong khoảng thời gian đã cam kết.

7. Thành viên tạo lập thị trường phải tuân thủ các yêu cầu của Sở giao dịch chứng khoán liên quan đến tỷ lệ trả lời yêu cầu báo giá hàng tháng, thời gian tích lũy của báo giá hợp lệ và tỷ trọng thị trường tạo lập hàng tháng.

8. Khi Sở giao dịch chứng khoán yêu cầu thành viên tạo lập thị trường cung cấp báo giá liên quan đến hợp đồng tạo lập thị trường, thành viên tạo lập thị trường phải thực hiện báo giá hai chiều trong thời hạn theo quy định của Sở giao dịch chứng khoán.

9. Trong trường hợp thị trường có sự cố hoặc biến động bất thường hoặc làm gián đoạn giao dịch bình thường, thành viên tạo lập thị trường có thể ngừng thực hiện lệnh tạo lập thị trường tạm thời sau khi Sở giao dịch chứng khoán công bố sự việc.

Điều 53c. Quyền của thành viên tạo lập thị trường

1. Được miễn hoặc giảm phí giao dịch, phí dịch vụ bù trừ khi đáp ứng về tỷ lệ báo giá trên yêu cầu báo giá, thời gian tích lũy của báo giá hợp lệ, tỷ trọng thị trường tạo lập. Việc miễn, giảm phí giao dịch và phí dịch vụ bù trừ thực hiện theo quy định của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

2. Được Sở giao dịch chứng khoán tài trợ một phần kinh phí trích từ phí giao dịch thu theo quy định của pháp luật. Tổng kinh phí thanh toán cho các thành viên tạo lập thị trường đối với một mã chứng khoán do Sở giao dịch chứng khoán quyết định, nhưng tối đa không quá 50% mức phí giao dịch thu được từ hoạt động giao dịch mã chứng khoán đó.

3. Ngoài quyền đặt lệnh giao dịch qua tài khoản tạo lập thị trường, đối với mã chứng khoán mà thành viên có trách nhiệm tạo lập thị trường, thành viên tạo lập thị trường còn được đồng thời đặt lệnh giao dịch trên tài khoản tự doanh đối với mã chứng khoán đó nhưng phải bảo đảm:

a) Lệnh giới hạn mua với mức giá mua cao hơn giá yết bán; hoặc lệnh giới hạn bán với mức giá bán thấp hơn giá yết mua trên hệ thống; và

b) Lệnh giới hạn bán với giá cao hơn mức giá chào mua tốt nhất; hoặc lệnh giới hạn mua với mức giá mua thấp hơn mức giá chào bán tốt nhất.

4. Các quyền khác do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định trong trường hợp cần thiết.”

14. Điều 60 được bổ sung, sửa đổi như sau:

“Điều 60. Quy định về hoạt động tư vấn tài chính

1. Công ty chứng khoán chỉ được thực hiện nghiệp vụ tư vấn tài chính sau khi đã được cấp phép cho nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Nghiệp vụ tư vấn tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Tư vấn tài chính trên thị trường chứng khoán: tư vấn chào bán chứng khoán lần đầu ra công chúng, tư vấn phát hành chứng khoán ra công chúng, tư vấn phát hành chứng khoán riêng lẻ; tư vấn niêm yết và hủy niêm yết, đăng ký giao dịch;

b) Tư vấn mua bán, sáp nhập doanh nghiệp bao gồm: tư vấn mua bán, sáp nhập doanh nghiệp, tư vấn tìm kiếm đối tác chiến lược, tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp, tư vấn chào mua công khai.

c) Tư vấn tài chính khác bao gồm: tư vấn cổ phần hóa, tư vấn chuyển đổi doanh nghiệp, tư vấn xác định giá doanh nghiệp có vốn Nhà nước chuyển đổi thành công ty cổ phần, tư vấn tài chính dự án; tư vấn tái cấu trúc tài chính, tái cơ cấu nợ.

3. Trường hợp khi thực hiện tư vấn tài chính, công ty chứng khoán phải tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về chứng khoán, về cổ phần hóa doanh nghiệp, về giá và thẩm định giá, quy định của pháp luật doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan. Trường hợp giữa quy định chuyên ngành có liên quan và quy định tại Điều này có mâu thuẫn, công ty chứng khoán thực hiện theo quy định chuyên ngành.”

Điều 2. Sửa đổi Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này).

Điều 3. Bãi bỏ cụm từ “báo cáo bằng văn bản” quy định tại Điều 68 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán.

Điều 4. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày....thángnămNhững quy định trước đây trái với quy định này đều bị bãi bỏ.

1. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, đối với các khoản phải thu, các khoản cho vay, các khoản giao vốn, các khoản huy động vốn trái với quy định của Thông tư này, công ty chứng khoán không được gia hạn hợp đồng, ký mới hợp đồng, giải ngân thực hiện hợp đồng.

2. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, công ty chứng khoán có vốn chủ sở hữu thấp hơn mức vốn pháp định theo các nghiệp vụ kinh doanh được cấp phép, công ty chứng khoán phải thực hiện các biện pháp cần thiết, đúng quy định để đảm bảo vốn chủ sở hữu không thấp hơn vốn pháp định theo quy định tại Thông tư này; công ty chứng khoán phải thực hiện sửa đổi Điều lệ mẫu theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp Điều lệ công ty trước khi sửa đổi có khác biệt so với Luật Doanh nghiệp năm 2014, công ty chứng khoán áp dụng theo quy định của Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp năm 2014.

3. Trong thời hạn một (01) năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, công ty chứng khoán phải hoàn tất hệ thống để quản lý tiền gửi giao dịch của khách hàng theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Thông tư này.

Trường hợp khách hàng là nhà đầu tư nước ngoài hoặc là nhà đầu tư trong nước nhưng không thể có mặt để trực tiếp tiến hành thủ tục mở tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán tại ngân hàng theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Thông tư này (điểm a khoản 6 Điều 50), khách hàng được ủy quyền cho công ty chứng khoán làm thủ tục mở tài khoản tiền gửi giao dịch và chuyển số dư tiền đồng của mình có trên tài khoản chuyên dụng của công ty chứng khoán sang tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán của mình.

4. Trong thời hạn một (01) năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, ngân hàng quản lý tài khoản có trách nhiệm hoàn thiện hệ thống và hạ tầng công nghệ thông tin, nhân sự và điều kiện hoạt động đảm bảo đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 50 Thông tư này.

5. Công ty chứng khoán đại chúng, công ty chứng khoán niêm yết phải tuân thủ các quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật hiện hành áp

dụng đối với công ty đại chúng, công ty niêm yết. Trường hợp có khác biệt giữa Thông tư này với các quy định áp dụng cho các công ty đại chúng, công ty niêm yết, công ty chứng khoán đại chúng, công ty chứng khoán niêm yết phải áp dụng các quy định tại Thông tư này.

Điều 5. Việc sửa đổi, bổ sung Thông tư này do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Công báo;
- Website CP;
- Cục Kiểm tra Văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website BTC;
- Lưu: VT, UBCK.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Xuân Hà